**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS AN BÌNH**
**CHƯƠNG: 622 LOẠI: 070 KHOẢN: 073**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HiỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH**
**QUY IV NĂM 2018**

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý 4 năm 2018 | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán | Cùng kỳ năm trước |
| **I** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | | | |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề** | **10,353,234,000** | **2,904,485,108** | **28.05%** | **26.90%** |
| **1.1** | **KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN** | **9,095,577,000** | **2,129,288,661** | **23.41%** | **27.73%** |
| ***Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân*** | | ***7,421,447,950*** | ***1,511,862,562*** | ***20.37%*** | ***21.69%*** |
| **6000** | **Tiền lương** | **4,184,544,000** | **883,776,500** | **21.12%** | **20.88%** |
| 6001 | Lương ngạch bậcđược duyệt | 2,588,352,000 | 477,491,079 | 18.45% | 18.84% |
| 6003 | Lương hợp đồng dài hạn | 1,596,192,000 | 406,285,421 | 25.45% | 29.44% |
| 6004 | Lương ngoài biên chế | - | - | 0.00% | 0.00% |
| **6050** | **Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **42,000,000** | **10,590,000** | **0.00%** | **0.00%** |
| 6051 | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (Phục vụ) | 42,000,000 | 10,590,000 | 0.00% | 0.00% |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | **2,029,149,360** | **313,950,612** | **15.47%** | **20.39%** |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | 66,300,000 | 17,514,000 | 26.42% | 23.59% |
| 6102 | Phụ cấp khu vực | 121,680,000 | 30,024,000 | 24.67% | 24.67% |
| 6106 | Phụ cấp thêm giờ, thêm buổi | - | - | 0.00% | 0.00% |
| 6107 | Phụ cấp độc hại, nguy hiểm | 3,120,000 | 834,000 | 26.73% | 42.62% |
| 6112 | Phụ cấp ưu đãi ngành | 1,263,210,000 | 154,380,916 | 12.22% | 19.69% |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 7,800,000 | 1,251,000 | 16.04% | 14.80% |
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm hướng dẫn tập sự | - | - | 0.00% | 0.00% |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên nghề | 557,716,800 | 109,946,696 | 19.71% | 20.34% |
| 6117 | Phụ cấp thâm niên vượt khung | 9,322,560 | - | 0.00% | 28.92% |
| **6250** | **Phúc lợi tập thể** | **15,552,000** | **4,110,000** | **26.43%** | **21.37%** |
| 6253 | Tàu xe nghỉ phép năm | 9,000,000 | - | 0.00% | 0.00% |
| 6299 | Tiền nước uống | 6,552,000 | 4,110,000 | 62.73% | 59.52% |
| **6300** | **Các khoản đóng góp** | **1,132,202,590** | **294,935,450** | **26.05%** | **26.08%** |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | 843,129,588 | 219,845,720 | 26.07% | 26.01% |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | 144,536,501 | 37,687,837 | 26.07% | 26.36% |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | 96,357,667 | 25,125,226 | 26.07% | 26.36% |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 48,178,834 | 12,276,667 | 25.48% | 26.06% |
| **6400** | **Các khoản thanh toán cho cá nhân** | **18,000,000** | **4,500,000** | **25.00%** | **0.00%** |
| 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ | 18,000,000 | 4,500,000 | 25.00% | 0.00% |
| ***Tiểu nhóm 0030: Chi mua hàng hóa, dịch vụ*** | | ***1,359,289,050*** | ***420,113,099*** | ***30.91%*** | ***0.00%*** |
| **6500** | **Chi thanh toán dịch vụ công cộng** | **102,000,000** | **1,200,000** | **1.18%** | **0.00%** |
| 6501 | Thanh toán tiền điện | 60,000,000 | - | 0.00% | 2.98% |
| 6502 | Thanh toán tiền nước | 30,000,000 | - | 0.00% | 9.32% |
| 6503 | Thanh toán tiền nhiên liệu | 4,000,000 | - | 0.00% | 0.00% |
| 6504 | Tiền vệ sinh môi trường | 8,000,000 | 1,200,000 | 15.00% | 18.18% |
| **6550** | **Vật tư văn phòng** | **190,000,000** | **43,023,000** | **22.64%** | **0.00%** |
| 6551 | Văn phòng phẩm | 60,000,000 | 11,727,000 | 19.55% | 32.36% |
| 6552 | Mua sắm CCDC | 40,000,000 | 3,780,000 | 9.45% | 65.85% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | 90,000,000 | 27,516,000 | 30.57% | 72.28% |
| **6600** | **Thông tin tuyên truyền liên lạc** | **23,200,000** | **4,231,599** | **18.24%** | **27%** |
| 6601 | Cước phí điện thoại | 6,000,000 | 639,456 | 10.66% | 41% |
| 6608 | Sách, báo, tạp chí thư viện | 6,000,000 | 983,700 | 16.40% | 25% |
| 6613 | Chi tuyên truyền, giáo dục PL trong cơ quan | - | - | 0.00% | 0% |
| 6605 | Thuê bao cáp truyền hình | - | - | 0.00% | 0% |
| 6618 | Khoán tiền điện thoại | 7,200,000 | 1,800,000 | 25.00% | 25% |
| 6605 | Kết nối Internet | 4,000,000 | 808,443 | 20.21% | 0% |
| **6650** | **Hội nghị** | **4,684,000** | **874,000** | **18.66%** | 49% |
| 6651 | In tài liệu | 500,000 | - | 0.00% | 0% |
| 6658 | Chi tiền nước | 2,184,000 | - | 0.00% | 0% |
| 6699 | Chi phí khác | 2,000,000 | 874,000 | 43.70% | 0% |
| **6700** | **Công tác phí** | **72,000,000** | **42,590,000** | **59.15%** | **44%** |
| 6701 | Tiền vé máy bay, tàu xe | 10,000,000 | 6,825,000 | 68.25% | 42% |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | 32,000,000 | 23,165,000 | 72.39% | 46% |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 8,000,000 | 5,100,000 | 63.75% | 26% |
| 6704 | Khoán công tác phí | 20,000,000 | 7,500,000 | 37.50% | 44% |
| 6749 | Chi khác (tài liệu đi tập huấn) | 2,000,000 | - | 0.00% | 75% |
| **6750** | **Chi phí thuê mướn** | **50,000,000** | **32,700,000** | **65.40%** | **99%** |
| 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 10,000,000 | - | 0.00% | 0% |
| 6754 | Thuê máy phô tô | 40,000,000 | 32,700,000 | 81.75% | 0% |
| 6799 | Chi phí thuê mướn khác (pho to, chăm sóc cây xanh) | - | - | 0.00% | 99% |
| **6900** | **Sửa chữa thường xuyên TSCĐ** | **228,000,000** | **122,184,500** | **53.59%** | **16%** |
| 6907 | Sửa chữa nhà cửa | 40,000,000 | | 0.00% | 0% |
| 6912 | Sửa chữa thiết bị tin học | 20,000,000 | 12,110,500 | 60.55% | 0% |
| 6913 | Sửa chữa máy phô tô, điều hòa nhiệt độ, máy bơm nước, thiết bị phòng cháy chữa cháy, hệ thống âm thanh thi tiếng anh ... | 60,000,000 | 3,990,000 | 6.65% | 30% |
| 6921 | Đường điện cấp thoát nước | 48,000,000 | - | 0.00% | 0% |
| 6949 | Sửa chữa khác CSVC | 60,000,000 | 106,084,000 | 176.81% | 20% |
| **6950** | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | **350,000,000** | **-** | **0.00%** | **0%** |
| 6999 | Làm khu vườn thực hành cho học sinh | 250,000,000 | - | 0.00% | 0% |
| 6999 | Mua sắm tài sản khác (âm thanh nghe tiếng anh) | 100,000,000 | - | 0.00% | 0% |
| **7000** | **Chi nghiệp vụ chuyên môn** | **339,405,050** | **173,310,000** | **51.06%** | **50%** |
| 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư cho chuyên môn | 24,000,000 | 25,511,000 | 106.30% | 67% |
| 7004 | Chi đồng phục trang phục TDTT | 3,640,000 | | 0.00% | -49% |
| 7012 | Chi phí nghiệp vụ chuyên ngành (Sách, tài liệu cho hs, thi nghề) | 32,000,000 | | 0.00% | 13% |
| 7049 | Chi khen thưởng học sinh (HK I+ HK II) | 60,000,000 | | 0.00% | 0% |
| 7049 | Chi các hội thi học sinh tham gia | 179,765,050 | 147,799,000 | 82.22% | 118% |
| 7049 | Chi bồi dưỡng tập huấn chuyên môn | 20,000,000 | | 0.00% | 0% |
| 7049 | Chi bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh | 10,000,000 | | 0.00% | 0% |
| 7049 | Chi bồi dưỡng giáo viên giỏi cấp tỉnh | 10,000,000 | | 0.00% | 0% |
| ***Tiểu nhóm 0132: Chi khác*** | | ***314,840,000*** | ***197,313,000*** | ***62.67%*** | ***62%*** |
| **7750** | **Chi phí khác** | **314,840,000** | **197,313,000** | **62.67%** | **62%** |
| 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | - | - | 0.00% | 0% |
| 7761 | Chi tiếp khách | 4,000,000 | | 0.00% | 0% |
| 7799 | Chi phí khác (cắm trại 20/11, khám sức khỏe định kỳ cho hs, tăng thu nhập cho KT+TV...) | 80,000,000 | 2,473,000 | 0.00% | 26% |
| 7799 | Trích 10% CCTL | 194,840,000 | 194,840,000 | 100.00% | 100% |
| 7764 | Khen thưởng giáo viên | 6,000,000 | | 0.00% | 1972% |
| 7764 | Trích lập quỹ khen thưởng | 30,000,000 | | | 0% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Tiểu nhóm 0135: Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư*** | | **-** | | ***0.00%*** | ***61%*** |
| **9000** | **Mua đầu tư tài sản vô hình** | - | | **0.00%** | 0% |
| 9003 | Mua phầm mềm ra đề thi | - | | 0.00% | 0% |
| **9050** | **Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn** | - | | **0.00%** | 74% |
| 9099 | Lắp đặt hệ thống camera quan sát | - | | 0.00% | 74% |
| **2.2 KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN** | | **1,257,657,000** | **775,196,447** | **61.64%** | **19%** |
| ***Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân*** | | ***382,557,000*** | ***153,126,447*** | ***40.03%*** | ***39%*** |
| **6000** | **Tiền lương** | **201,344,000** | **103,899,947** | **0.00%** | **59%** |
| 6016 | Chi phụ cấp thêm giờ | 201,344,000 | 103,899,947 | 0.00% | 59% |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | - | 16,402,990 | **0.00%** | **0%** |
| 6149 | Phụ cấp dạy hs khuyết tật | - | 16,402,990 | 0.00% | 0% |
| **6400** | **Các khoản thanh toán cho cá nhân** | **181,213,000** | **32,823,510** | 18.11% | **19%** |
| 6449 | Hỗ trợ NV làm thư viện (QĐ số 58/2015) | 3,120,000 | 834,000 | 26.73% | 0% |
| 6449 | Phụ cấp bảo vệ | 21,600,000 | 10,800,000 | 50.00% | 0% |
| 6449 | Hỗ trợ ưu đãi 30% (QĐ số 26/2011) | 145,813,000 | 18,438,510 | 12.65% | 0% |
| 6449 | Phụ cấp nhân viên phục vụ | 6,000,000 | 1,500,000 | 25.00% | 0% |
| 6449 | Hỗ trợ làm công tác phổ cập (QĐ số 27/2012) | 4,680,000 | 1,251,000 | 26.73% | 0% |
| ***Tiểu nhóm 0030: Chi mua hàng hóa, dịch vụ*** | | ***61,800,000*** | ***-*** | ***0.00%*** | ***5%*** |
| **6750** | **Chi phí thuê mướn** | **60,000,000** | **-** | **0.00%** | **31%** |
| 6758 | Chi học đại học | 40,000,000 | - | 0.00% | 47% |
| 6758 | Khuyến khích tự đào tạo | 20,000,000 | - | 0.00% | 0% |
| **6900** | **Sửa chữa tài sản chuyên môn, các cơ sở hạ tầng** | **-** | **-** | **0.00%** | **0%** |
| 6949 | Chi tiền cải tạo hệ thống PCCC và giếng khoan công nghiệp | - | - | 0.00% | 0% |
| **7000** | **Chi nghiệp vụ chuyên môn** | **1,800,000** | **-** | **0.00%** | **-5%** |
| 7004 | Chi đồng phục bảo vệ | 1,800,000 | - | 0.00% | 100% |
| 7049 | Kinh phí sinh hoạt hè | - | - | 0.00% | -8% |
| ***Tiểu nhóm 0132: Chi khác*** | | ***198,300,000*** | ***25,570,000*** | ***12.89%*** | ***5%*** |
| **7700** | **Chi khác** | **198,300,000** | **25,570,000** | **12.89%** | **6%** |
| 7799 | Chi khác (mua bảo hiểm PCCN) | - | - | 0.00% | 0% |
| 7799 | Chi tiền tết | 117,000,000 | - | 0.00% | 0% |
| 7799 | Hỗ trợ GV công tác xa nhà | 2,700,000 | 4,050,000 | 150.00% | 0% |
| 7799 | Tiền hỗ trợ 20/11 | 15,600,000 | 14,400,000 | 92.31% | 89% |
| 7799 | Chi khác | - | | 0.00% | 0% |
| 7799 | Hỗ trợ chi phí học tập | 45,000,000 | 3,600,000 | 8.00% | 0% |
| 7766 | Cấp bù học phí | 18,000,000 | 3,520,000 | 19.56% | 0% |
| **9000** | **Các quỹ đầu tư vào tài sản** | **-** | **-** | **0.00%** | **0%** |
| 9049 | Chi tiền mua phần mềm cổng thông tin điện tử ePortal | - | - | 0.00% | 0% |
| **3.3. KINH PHÍ MUA SẮM** | | **615,000,000** | **596,500,000** | **0.00%** | **99%** |
| 6956 | Máy in | - | 6,600,000 | 0.00% | 99% |
| 6955 | Mua bàn ghế học sinh | 460,000,000 | 453,000,000 | 0.00% | 0% |
| 6956 | Mua máy chiếu | 60,000,000 | 39,400,000 | 0.00% | 0% |
| 6956 | Mua máy vi tính, lap top | 20,000,000 | 25,600,000 | 0.00% | 0% |
| 6955 | Mua máy phô tô | 75,000,000 | 71,900,000 | 0.00% | 0% |

*An Bình, ngày 11 tháng 01 năm 2019*

**Hiệu trưởng**

**Nguyễn Văn Quyên**